



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN



Tháng 01/2013

Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		140,224,104,342	125,083,328,828
I. Nợ ngắn hạn	310		140,224,104,342	124,932,422,809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09		
2. Phải trả cho người bán	312		86,127,699,384	71,395,102,044
3. Người mua trả tiền trước	313		1,985,292,202	4,257,722,072
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10.1	4,286,508,512	12,103,920,131
5. Phải trả người lao động	315		43,929,268,318	27,873,800,271
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2,442,827,516	3,053,394,613
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	10,296,351,117	5,311,411,927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(8,843,842,707)	937,071,751
II. Nợ dài hạn	330			150,906,019
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			150,906,019
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		528,583,706,636	521,506,388,324
I. Vốn chủ sở hữu	410		528,583,706,636	521,506,388,324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	149,999,980,000	149,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	154,777,960,000	154,777,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.13		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.13		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.13		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.13	176,414,333,451	157,120,561,587
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.13	15,614,809,332	15,614,809,332
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.13		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13	31,776,623,853	43,993,077,405
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		668,807,810,978	646,589,717,152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		508,189,671,929	487,281,490,842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,629,339,309	116,004,899,012
1. Tiền	111	V.01	8,690,010,327	12,228,899,012
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,939,328,982	103,776,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		756,252,000	932,950,000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02	954,380,000	1,707,174,682
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(198,128,000)	(774,224,682)
III. Các khoản phải thu	130		267,975,566,348	233,249,134,924
1. Phải thu khách hàng	131		198,579,689,008	191,709,097,964
2. Trả trước cho người bán	132		71,519,987,797	42,711,821,243
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	40,494,350	562,592,873
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,164,604,807)	(1,734,377,156)
IV. Hàng tồn kho	140		198,428,791,381	134,375,412,370
1. Hàng tồn kho	141	V.04	198,428,791,381	134,375,412,370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,399,722,891	2,719,094,536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,266,187,702	2,708,267,426
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		123,535,189	827,110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,000,000	10,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		160,618,139,049	159,308,226,310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		158,157,280,330	155,758,749,208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	131,056,170,695	129,799,274,660
-Nguyên giá	222		540,860,619,499	498,665,671,298
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(409,804,448,804)	(368,866,396,638)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	9,789,027,084	9,449,152,907
-Nguyên giá	228		19,451,056,541	18,703,996,291
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,662,029,457)	(9,254,843,384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	17,312,082,551	16,510,321,641
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,460,858,719	3,549,477,102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2,460,858,719	3,549,477,102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		668,807,810,978	646,589,717,152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VÂN ĐỐI KẾ TÓAN

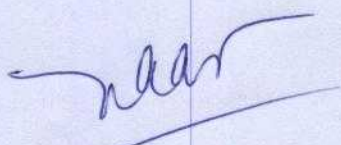
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		267,218,710	267,218,710
5. Ngoại tệ các loại (USD)			245.943,55
CHF			

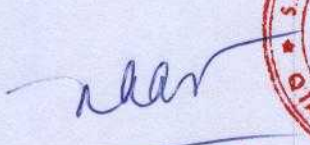
LẬP BIỂU

KẾ TÓAN TRƯỞNG

Lập, ngày 20/01/2013

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đoàn Chu Nhạn


Đoàn Chu Nhạn




Lê Minh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 31/12/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
quý 4-Năm 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2012	Quý 4/2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI 14	393,414,453,478	420,447,381,895	1,500,945,145,654	1,578,637,410,503
2. Các khoản giảm trừ	3	VI15	1,811,146,443	2,583,634,220	8,525,213,224	8,004,748,872
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI16	391,603,307,035	417,863,747,675	1,492,419,932,430	1,570,632,661,631
4. Giá vốn hàng bán	11	VI17	361,492,791,286	377,125,744,559	1,395,659,104,626	1,455,460,158,853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,110,515,749	40,738,003,116	96,760,827,804	115,172,502,778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI18	469,549,465	3,793,960,584	9,387,262,646	9,940,981,134
7. Chi phí tài chính	22	VI19	97,820,065	508,646,562	83,471,514	5,793,695,229
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		103,950,000	16,666,667	154,133,333	1,008,578,050
8. Chi phí bán hàng	24		6,221,108,847	6,303,905,716	20,000,665,237	18,284,976,808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,102,967,680	6,986,638,642	34,029,663,003	25,726,077,631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12,158,168,622	30,732,772,780	52,034,290,696	75,308,734,244
11. Thu nhập khác	31		3,483,179,156	47,272,731	3,805,540,903	586,339,468
12. Chi phí khác	32			21,996,491	6,381,805	21,996,491
13. Lợi nhuận khác	40		3,483,179,156	25,276,240	3,799,159,098	564,342,977
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,641,347,778	30,758,049,020	55,833,449,794	75,873,077,221
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,937,678,309	4,655,257,829	13,985,703,814	10,443,454,904
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,703,669,469	26,102,791,193	41,847,745,980	65,429,622,318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CƠ PHÁP, ngày 20/01/2013

BÁO ĐÌNH TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Chu Nhơn
Đoàn Chu Nhơn

Đoàn Chu Nhơn
Đoàn Chu Nhơn

Đoàn Chu Nhơn
Đoàn Chu Nhơn

Đoàn Chu Nhơn
Đoàn Chu Nhơn

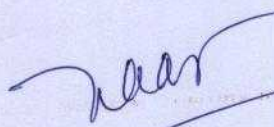
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

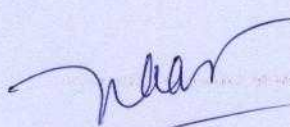
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,632,861,383,272	1,749,618,176,360
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1,490,294,646,143)	(1,488,226,379,787)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(105,919,117,669)	(109,625,130,107)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(154,133,333)	(1,008,578,050)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14,852,101,883)	(11,152,217,923)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,859,708,510	4,742,962,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,816,115,359)	(4,226,744,311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	23,684,977,395	140,122,088,450
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(78,997,660,483)	(46,473,978,074)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	299,999,999	20,090,910
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(954,380,000)	(1,707,445,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác		307,920,318	8,362,095,318
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức lợi nhuận được chia	27	9,284,740,068	8,812,362,873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70,059,380,098)	(30,986,873,973)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	12,400,000,000	82,518,947,784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12,400,000,000)	(91,608,713,419)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,001,157,000)	(30,018,119,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30,001,157,000)	(39,107,884,635)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(76,375,559,703)	70,027,329,842
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	116,004,899,012	45,985,468,074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(7,898,904)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	39,629,339,309	116,004,899,012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đoàn Chu Nhạn


Đoàn Chu Nhạn

Lập, ngày 20/01/2013
TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Minh Cường

Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với
Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: Lô II 4-5-10-11 Cụm 4 Đường số 13 KCN Tân Bình , Phường Tây Thạnh , Q.Tân Phú - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 , Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin công cụ tài

chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào ngày hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty áp dụng Thông tư 210 và trình bày thuyết minh bổ sung về việc áp dụng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lãnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý .

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh : Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm , dịch vụ riêng lẻ , một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Tiền mặt	155,917,187	1,818,993,640
-Tiền gửi ngân hàng	8,042,140,987	6,076,566,033
-Tiền đang chuyển	491,952,153	4,333,339,339
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng)	30,939,328,982	103,776,000,000
CỘNG :	39,629,339,309	116,004,899,012

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	954,380,000	1,707,174,682
-Dự phòng giảm giá đư ngắn hạn	(198,128,000)	(774,224,682)
CỘNG :	756,252,000	932,950,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Phải thu khác	40,494,350	562,592,873
CỘNG :	40,494,350	562,592,873

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	190,382,219,311	127,720,973,960
-Công cụ, dụng cụ trong kho	28,825,402	34,735,099
-Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang	2,764,143,957	2,804,702,001
-Thành phẩm tồn kho	5,253,602,711	3,812,999,973
-Hàng hóa tồn kho	-	2,001,337
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	198,428,791,381	134,375,412,370

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
-Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	198,428,791,381	134,375,412,370

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Số dư đầu kỳ	56,293,255,629	380,335,458,359	54,879,973,492	4,225,036,549	2,931,947,269	498,665,671,298
2. Số tăng trong kỳ	26,424,739,692	13,834,457,419	1,897,464,272	433,838,092	351,427,818	42,941,927,293
- Mua sắm mới		13,834,457,419	1,897,464,272	433,838,092	351,427,818	16,517,187,601
- Xây dựng mới	26,424,739,692					26,424,739,692
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	746,979,092	0	0	0	0	746,979,092
- Nhượng bán	746,979,092					746,979,092
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	81,971,016,229	394,169,915,778	56,777,437,764	4,658,874,641	3,283,375,087	540,860,619,499
II . GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu kỳ	43,174,569,723	283,936,415,325	35,553,321,469	3,662,763,133	2,539,326,988	368,866,396,638
2 . Khấu hao trong kỳ	3,952,622,704	30,757,367,805	6,287,894,837	358,899,726	321,864,381	41,678,649,453
3 . Giảm trong kỳ	740,597,287					740,597,287
4 . Số dư cuối kỳ	46,386,595,140	314,693,783,130	41,841,216,306	4,021,662,859	2,861,191,369	409,804,448,804
III . GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
1 . Tại ngày đầu năm	13,118,685,906	96,399,043,034	19,326,652,023	562,273,416	392,620,281	129,799,274,660
2 . Tại ngày cuối kỳ	35,584,421,089	79,476,132,648	14,936,221,458	637,211,782	422,183,718	131,056,170,695

NG TSCĐ khấu hao hao : 248.352.270.658 VNĐ

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khóan mục	Q.SĐ đất	Phần mềm vt	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ	18,212,323,731	491,672,560	18,703,996,291
2. Số tăng trong kỳ		747,060,250	747,060,250
- Mua sắm mới		747,060,250	747,060,250
3 . Giảm trong kỳ			
4 . Số dư cuối kỳ	18,212,323,731	1,238,732,810	19,451,056,541
II . GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu kỳ	8,879,753,146	375,090,238	9,254,843,384
2 . Khấu hao trong kỳ	228,380,124	178,805,949	407,186,073
3 . Giảm trong kỳ			
4 . Số dư cuối kỳ	9,108,133,270	553,896,187	9,662,029,457
III . GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH			
1 . Tại ngày đầu năm	9,332,570,585	116,582,322	9,449,152,907
2 . Tại ngày cuối kỳ	9,104,190,461	684,836,623	9,789,027,084

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VNĐ

7- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chi phí XDCB dở dang	17,312,082,551	16,510,321,641
Trong đó :		
+ Chương trình nhà xưởng tại Tiên Sơn -Bắc Ninh	15,047,558,005	15,047,558,005
+ Chương trình nhà xưởng tại KCN Tân Bình-TP HCM	2,264,524,546	1,462,763,636
CỘNG :	17,312,082,551	16,510,321,641

8- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ	2,460,858,719	3,549,477,102
CỘNG :	2,460,858,719	3,549,477,102

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
10.1 Thuế phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế xuất khẩu , nhập khẩu	167,436,003	257,219,241
- Thuế TNDN	3,937,678,309	4,804,076,378
- Thuế thu nhập cá nhân	25,258,200	7,042,624,512
- Thuế bảo vệ môi trường	156,136,000	
CỘNG :	4,286,508,512 0	12,103,920,131

11- Chi phí phải trả

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Điện nước điện thoại	900,849,053	812,464,774
- Cước vận chuyển hàng	1,170,295,944	1,269,924,974
- Chi phí khác	371,682,519	971,004,865
CỘNG :	2,442,827,516	3,053,394,613

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Bảo hiểm y tế	200,850,725	73,014,706
- Bảo hiểm xã hội	394,437,970	
- Kinh phí công đoàn	6,753,205,149	2,966,905,401
- Bảo hiểm thất nghiệp	63,498,529	9,505,417
-Cổ tức phải trả	185,084,000	186,245,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,699,894,744	2,075,741,403
CỘNG :	10,296,971,117	5,311,411,927

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	121,903,997,224	11,908,641,769	61,123,353,266
-Lợi nhuận tăng trong năm trước					65,429,622,318
-Phân phối lợi nhuận năm 2010			26,780,017,450	3,706,167,563	(57,123,353,266)
+Quỹ đầu tư phát triển			26,780,017,450		(26,780,017,450)
+Quỹ dự phòng tài chính				3,706,167,563	(3,706,167,563)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(11,118,502,690)
+Thưởng HĐQT+BKS					(518,667,563)
+ Chia cổ tức năm 2010-đợt 2					(14,999,998,000)
-Phân phối lợi nhuận năm 2011					(16,999,998,000)
+ Chia cổ tức năm 2011-đợt 1-10%					(14,999,998,000)
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					(2,000,000,000)
-Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50%			8,436,546,913		(8,436,546,913)
-SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	157,120,561,587	15,614,809,332	43,993,077,405
-Tăng vốn trong năm nay					
-Lợi nhuận tăng trong năm nay					41,847,745,980
-Phân phối lợi nhuận 2011					(37,993,077,405)
+Quỹ đầu tư phát triển			19,293,771,864		(19,293,771,864)
+Quỹ dự phòng tài chính					0
+Quỹ khen thưởng phúc lợi					(3,699,307,541)
+ -Trả cổ tức 2011-đợt 2					(14,999,998,000)
-Trả cổ tức 2012-đợt 1					(14,999,998,000)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi 2011					
-Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn 50%					
- Chi khác					(1,071,124,127)
-SỐ DƯ CUỐI KỲ	149,999,980,000	154,777,960,000	176,414,333,451	15,614,809,332	31,776,623,853

13.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Vốn đầu tư của nhà nước -SCIC		0	40,969,490,000
- Vốn góp(Cổ đông)	100.00	149,999,980,000	109,030,490,000
CỘNG		149,999,980,000	149,999,980,000

13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149,999,980,000	149,999,980,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	149,999,980,000	149,999,980,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		29,999,996,000

13.4. CỔ PHIẾU

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	1,500,945,145,654	1,578,637,410,503
Trong đó		
+Doanh thu bán hàng hóa	53,401,716,355	50,321,833,755
+Doanh thu cung cấp thành phẩm	1,447,543,429,299	1,528,315,576,748
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	8,525,213,224	8,004,748,872
+Hàng bán bị trả lại	8,525,213,224	7,899,890,799
+Giảm giá hàng bán	0	104,858,073

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,492,419,932,430	1,570,632,661,631
Trong đó : +Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hóa	1,492,419,932,430	1,570,632,661,631
17. Giá vốn hàng bán	1,395,659,104,626	1,455,460,158,853
+Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1,353,985,224,888	1,413,534,207,651
+Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	41,673,879,738	41,925,951,202

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,023,131,068	9,036,210,013
-Lãi chênh lệch tỷ giá	102,522,578	777,834,262
-Lãi kinh doanh chứng khoán	248,359,000	
	0	

-Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,250,000	126,936,860
CỘNG	9,387,262,646	9,940,981,135
19. Chi phí tài chính		
-Lãi tiền vay	154,133,333	1,008,578,050
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,860,227	3,822,384,844
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,470,595	185,876,417
-Chi phí tài chính khác	11,359,359	2,631,236
-Hàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-576,096,682	
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	0	774,224,682
-Lỗ do kinh doanh chứng khoán	454,744,682	
CỘNG	83,471,514	5,793,695,229
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,833,449,794	75,873,077,222
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-353,069,952
+Các khoản điều chỉnh tăng	109,365,454	325,560,828
*Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		203,720,828
*Chi phí không hợp lý, hợp lệ	109,365,454	121,840,000
+Các khoản điều chỉnh giảm		678,630,780
*Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay		551,693,920
*Cổ tức, lợi nhuận được chia		126,936,860
* Khác		
-Tổng thu nhập chịu thuế	55,942,815,248	75,520,007,270
+Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (Giảm 50%)		67,492,375,307
+Thu nhập chịu thuế suất 25%	55,942,815,248	8,027,631,963
* Thu nhập hoạt động tài chính		
* Thu nhập khác		
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	13,985,713,814	10,443,454,904
-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	41,847,735,980	65,429,622,318
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
CHỈ TIÊU	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,153,289,390,362	1,188,947,696,827
2. Chi phí nhân công	140,779,352,746	128,644,853,935
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	42,085,835,526	44,533,423,840
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,546,862,829	51,236,389,924
5. Chi phí bằng tiền khác	27,497,861,233	22,553,424,812
CỘNG	1,422,199,302,696	1,435,915,789,338

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên HĐQT và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	Năm nay	Năm trước
	vnd	vnd
Lương và các phúc lợi khác	4,418,748,600	3,558,402,701

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	31/12/12	01/01/12	31/12/12	01/01/12
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,629,339,309	116,004,899,012	39,629,339,309	116,004,899,012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196,455,578,551	190,537,313,681	196,455,578,551	190,537,313,681
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	756,252,000	932,950,000	756,252,000	932,950,000
Cộng	236,841,169,860	307,475,162,693		307,475,162,693
Công nợ tài chính				
Các khoản vay		-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	96,424,050,501	76,706,513,971	96,424,050,501	76,706,513,971
Chi phí phải trả	2,442,827,516	3,053,394,613	2,442,827,516	3,053,394,613
Cộng	98,866,878,017	79,759,908,584	98,866,878,017	79,759,908,584

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	96,424,050,501	-	96,424,050,501
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	86,127,699,384	-	86,127,699,384
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	10,296,351,117	-	10,296,351,117
Số đầu năm	79,759,908,584	-	79,759,908,584
Các khoản vay	-	-	-

Phải trả người bán	71,395,102,044	-	71,395,102,044
Chi phí phải trả	3,053,394,613	-	3,053,394,613
Phải trả khác	5,311,411,927	-	5,311,411,927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

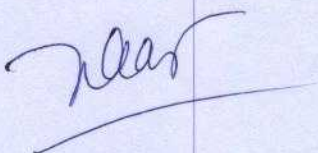
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

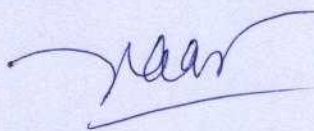
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho ngày 31/12/2011 .

Người lập biểu



Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng



Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
(Tapack)

Số:.....
V/v: Giải trình biến động KQKD
quí 4/2012

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khóan TP Hồ Chí Minh

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (Tapack) xin gửi đến Quý Cơ Quan lời chào trân trọng.

Công Ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 4/2012 so với quý 4/2011 như sau :

Đơn vị : vnd

Chỉ tiêu	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Doanh thu thuần	391.603.307.035	417.863.747.675
Lợi nhuận trước thuế	15.641.347.778	30.758.049.020

Lợi nhuận trước thuế quý 3/2011 giảm 49,15%so với quý 4/2011 do:

Doanh thu giảm 7.28% so với quý 4/2011 do đơn hàng ít

Giá đầu vào tăng nhưng đầu ra không tăng

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến .

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- CBTTy
- Lưu TCKT



Tổng Giám Đốc

LÊ MINH CƯỜNG